



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 37 + 38

Ngày 03 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-11-2020	Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	03
11-11-2020	Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 71/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	13
26-11-2020	Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương.	15

PHẦN VĂN BẢN KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-10-2020	Quyết định số 3037/QĐ-UBND về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.	21
------------	---	----

PHẦN HỆ THỐNG VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG
ĐẢNG CÔNG BÁO THÁNG 8 NĂM 2020

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2020/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 05 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập
Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Căn cứ Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1758/TTr-STP ngày 16 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020. Bãi bỏ Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Nguyễn Hoàng Thao**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập
Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2020/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, cơ quan quản lý nhà nước về công chứng và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng.

Điều 2. Nguyên tắc xét duyệt hồ sơ

1. Việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải đảm bảo công bằng, công khai, khách quan và đúng quy định của pháp luật.

2. Việc thành lập Văn phòng công chứng phải phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu công chứng của từng địa bàn huyện, thị xã và thành phố; tổ chức hành nghề công chứng gắn với địa bàn dân cư, không tập trung nhiều tổ chức hành nghề công chứng trong cùng một địa bàn.

3. Hồ sơ xét duyệt phải tuân theo quy định của Luật Công chứng, Quy định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng

1. Công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và nộp kèm các giấy tờ chứng minh về những nội dung trình bày trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng.

2. Thực hiện đúng các nội dung đã nêu tại Đề án thành lập Văn phòng công chứng sau khi Đề án được xét duyệt và thành lập.

Điều 4. Tiêu chí xét duyệt hồ sơ

Việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải dựa trên các tiêu chí sau:

1. Tiêu chí bắt buộc là những điều kiện tối thiểu mà Văn phòng công chứng cần phải đáp ứng để đảm bảo cho hoạt động của Văn phòng công chứng, bao gồm:

a) Trụ sở Văn phòng công chứng

Diện tích trụ sở của Văn phòng công chứng: phải có tổng diện tích tối thiểu là $140m^2$, trong đó diện tích dành cho tiếp dân ít nhất là $60m^2$, diện tích dành cho lưu trữ ít nhất là $50m^2$ và có diện tích dành cho việc giữ xe.

b) Công chứng viên

Văn phòng công chứng phải có từ hai công chứng viên hợp danh trở lên. Trưởng Văn phòng công chứng phải là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên.

c) Cơ sở vật chất và tổ chức nhân sự: Văn phòng công chứng phải có dự kiến các trang thiết bị để phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ, có nhân viên phụ trách kế toán, nhân viên phụ trách công nghệ thông tin, nhân viên phụ trách lưu trữ.

2. Tiêu chí tính điểm khi xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng (thang điểm 100), bao gồm:

a) Tiêu chí về trụ sở và cơ sở vật chất (45 điểm).

b) Tiêu chí về tổ chức nhân sự (49 điểm).

c) Các tiêu chí khác (6 điểm).

Chương II**NỘI DUNG TIÊU CHÍ TÍNH ĐIỂM****Mục 1****TIÊU CHÍ VỀ TRỤ SỞ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT****Điều 5. Vị trí dự kiến đặt trụ sở Văn phòng công chứng**

Điểm tối đa là **20 điểm**, trong đó:

1. Trụ sở Văn phòng công chứng đặt tại địa bàn cấp xã chưa có tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn cấp huyện có dưới 05 tổ chức hành nghề công chứng: **20 điểm**.

2. Trụ sở Văn phòng công chứng đặt tại địa bàn cấp huyện có từ 05 tổ chức hành nghề công chứng trở lên: **10 điểm**.

3. Trụ sở Văn phòng công chứng đặt tại địa bàn cấp xã đã có tổ chức hành nghề công chứng: **0 điểm**.

Điều 6. Trụ sở Văn phòng công chứng

Điểm tối đa là **8 điểm**, trong đó:

1. Tổng diện tích sử dụng của trụ sở Văn phòng công chứng, điểm tối đa là **6 điểm**, cụ thể:

a) Diện tích từ 140m^2 đến dưới 200m^2 : **4 điểm**.

b) Diện tích từ 200m^2 đến dưới 300m^2 : **5 điểm**.

c) Diện tích từ 300m^2 trở lên: **6 điểm**.

2. Về tính pháp lý trụ sở Văn phòng công chứng, điểm tối đa là **2 điểm**, cụ thể:

a) Trụ sở Văn phòng công chứng có hợp đồng thuê, mượn hợp lệ: **1,5 điểm**, trong đó:

- Hợp đồng thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 01 đến dưới 03 năm: **0,5 điểm**;

- Hợp đồng thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 03 đến dưới 05 năm: **1 điểm**;

- Hợp đồng thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 05 năm trở lên: **1,5 điểm**.

b) Trụ sở Văn phòng công chứng thuộc sở hữu hợp pháp của công chứng viên là thành viên hợp danh: **2 điểm**.

Điều 7. Diện tích dành cho tiếp dân

Điểm tối đa là **5 điểm**, trong đó:

1. Diện tích từ 60 m^2 đến dưới 80 m^2 : **3 điểm**.

2. Diện tích từ 80 m^2 đến dưới 100 m^2 : **4 điểm**.

3. Diện tích từ 100 m^2 trở lên: **5 điểm**.

Điều 8. Diện tích dành cho lưu trữ

Điểm tối đa là **5 điểm**, trong đó:

1. Diện tích từ 50 m^2 đến dưới 60 m^2 : **3 điểm**.

2. Diện tích từ 60 m^2 đến dưới 70 m^2 : **4 điểm**.

3. Diện tích từ 70 m^2 trở lên: **5 điểm**.

Điều 9. Điều kiện thực hiện các quy định về an ninh trật tự và an toàn giao thông

Điểm tối đa là **4 điểm**, trong đó:

1. Diện tích dành cho giữ xe, điểm tối đa là **3 điểm**, cụ thể:
 - a) Diện tích giữ xe từ 30 m² đến dưới 50 m²: **2 điểm**.
 - b) Diện tích giữ xe từ 50m² đến dưới 60m²: **2,5 điểm**.
 - c) Diện tích giữ xe từ 60m² trở lên: **3 điểm**.
2. Có phương án phòng, chống cháy nổ, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông: **1 điểm**.

Điều 10. Cơ sở vật chất để phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ thông tin

Điểm tối đa là **3 điểm**, trong đó:

1. Có dự kiến trang bị máy photocopy, 05 máy tính trở lên, kết nối Internet và các trang thiết bị khác đảm bảo cho hoạt động của Văn phòng công chứng: **0,5 điểm**.
2. Có dự kiến lắp camera trong và ngoài trụ sở Văn phòng: **1 điểm**.
3. Có dự kiến trang bị thiết bị hỗ trợ kiểm tra giấy tờ giả: **1 điểm**.
4. Có phương án đầu tư xây dựng, sử dụng phần mềm quản lý nghiệp vụ (phần mềm kế toán, cơ sở dữ liệu công chứng): **0,5 điểm**.

Mục 2

TIÊU CHÍ VỀ TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Điều 11. Số lượng công chứng viên

Điểm tối đa là **18 điểm**, trong đó:

1. Văn phòng công chứng do 03 công chứng viên trở lên hợp danh thành lập: **18 điểm**.
2. Văn phòng công chứng có 02 công chứng viên là thành viên hợp danh thành lập: **12 điểm**, trường hợp có công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng được tính **3 điểm/người**.

Điều 12. Trình độ, kinh nghiệm của công chứng viên

Điểm tối đa là **15 điểm**, trong đó số điểm tính cho từng công chứng viên như sau:

1. Công chứng viên có thời gian công tác pháp luật được cộng tối đa **1 điểm**, cụ thể:
 - a) Thời gian công tác pháp luật dưới 10 năm: **0,5 điểm**.
 - b) Thời gian công tác pháp luật từ 10 năm trở lên: **1 điểm**.
2. Công chứng viên có thời gian làm chuyên viên (thư ký) nghiệp vụ công chứng được cộng tối đa **2 điểm**, cụ thể:
 - a) Thời gian công tác từ 03 năm đến dưới 05 năm: **1 điểm**.

b) Thời gian công tác từ 05 năm trở lên: **2 điểm**.

3. Công chứng viên đã từng hành nghề với tư cách công chứng viên được cộng thêm tối đa **3 điểm**, cụ thể:

a) Đã từng hành nghề với tư cách công chứng viên dưới 02 năm: **1 điểm**.

b) Đã từng hành nghề với tư cách công chứng viên từ 02 năm đến dưới 05 năm: **1,5 điểm**.

c) Đã từng hành nghề với tư cách công chứng viên từ 05 năm trở lên: **3 điểm**.

4. Công chứng viên có Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng do Sở Tư pháp hoặc Hội Công chứng viên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng được cộng **1 điểm**.

Điều 13. Trình độ, kinh nghiệm của chuyên viên nghiệp vụ

Điểm tối đa là **10 điểm**, trong đó số điểm tính cho từng chuyên viên nghiệp vụ như sau:

1. Chuyên viên nghiệp vụ có bằng cử nhân luật được tính **0,5 điểm**.

2. Chuyên viên nghiệp vụ được cộng tối đa **1 điểm** nếu thuộc các trường hợp sau:

a) Có thời gian công tác pháp luật từ 05 năm trở lên: **0,5 điểm**.

b) Đã có chứng chỉ tốt nghiệp khóa đào tạo/bồi dưỡng nghề công chứng: **0,5 điểm**.

3. Mỗi chuyên viên nghiệp vụ được cộng tối đa **1 điểm** nếu thuộc các trường hợp sau:

a) Có thời gian công tác nghiệp vụ công chứng từ 03 năm đến dưới 05 năm: **0,5 điểm**.

b) Có thời gian công tác nghiệp vụ công chứng từ 05 năm trở lên: **1 điểm**.

Điều 14. Nhân sự phụ trách kế toán

Điểm tối đa là **2 điểm**, trong đó:

1. Có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên chuyên ngành kế toán: **1 điểm**.

2. Có thời gian công tác kế toán trên 01 năm: **1 điểm**.

Điều 15. Nhân sự phụ trách công nghệ thông tin

Điểm tối đa là **2 điểm**, trong đó:

1. Có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên chuyên ngành công nghệ thông tin: **1 điểm**.

2. Có thời gian công tác công nghệ thông tin trên 01 năm: **1 điểm**.

Điều 16. Nhân sự phụ trách lưu trữ

Điểm tối đa là **2 điểm**, trong đó:

1. Có bằng trung cấp hoặc tương đương trở lên chuyên ngành lưu trữ: **1 điểm**.
2. Có thời gian công tác lưu trữ trên 01 năm: **1 điểm**.

Mục 3
CÁC TIÊU CHÍ KHÁC

Điều 17. Xây dựng quy trình nghiệp vụ công chứng và quy trình lưu trữ hồ sơ chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật

Điểm tối đa là **2 điểm**, trong đó:

1. Xây dựng quy trình nghiệp vụ công chứng chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật: **1 điểm**.
2. Xây dựng quy trình lưu trữ chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật: **1 điểm**.

Điều 18. Khả năng quản trị Văn phòng công chứng

Điểm tối đa là **3 điểm**, trong đó:

1. Trưởng Văn phòng công chứng từng có kinh nghiệm quản trị tổ chức hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên: **2 điểm**.
2. Trưởng Văn phòng công chứng có bằng cấp hoặc giấy tờ chứng minh đã qua lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản trị: **1 điểm**.

Điều 19. Tính bảo đảm thực thi của Đề án thành lập Văn phòng công chứng

Điểm tối đa **1 điểm**, trong đó Đề án thành lập Văn phòng công chứng thể hiện được tính khả thi, cho thấy sự cần thiết thành lập Văn phòng công chứng; có số liệu, bảng biểu, hình ảnh minh họa và đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định.

Điều 20. Các trường hợp không tiếp nhận hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng và không được tính điểm

1. Các trường hợp không tiếp nhận hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng
 - a) Công chứng viên đã chuyển nhượng Văn phòng công chứng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chuyển nhượng.
 - b) Công chứng viên đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích hoặc về tội phạm do cố ý.
 - c) Đề án không đáp ứng các tiêu chí bắt buộc là những điều kiện tối thiểu mà Văn phòng công chứng cần phải có để đảm bảo cho hoạt động của Văn phòng công chứng được nêu tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

2. Các trường hợp không được tính điểm

a) Công chứng viên, chuyên viên nghiệp vụ hoặc nhân viên khác có tên trong nhiều Đề án thành lập Văn phòng công chứng trong cùng một đợt thông báo tiếp nhận hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng sẽ không được tính điểm cho các trường hợp này ở tất cả các hồ sơ.

b) Công chứng viên đang hành nghề tại các tổ chức hành nghề công chứng; công chứng viên bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động công chứng với hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên (đang trong thời gian bị tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên).

c) Công chứng viên thôi làm Trưởng Văn phòng công chứng và công chứng viên chấm dứt thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng trong thời hạn 01 (một) năm tính đến ngày nộp hồ sơ.

d) Thư ký nghiệp vụ, nhân viên phụ trách kế toán, công nghệ thông tin, lưu trữ đang làm việc tại các tổ chức hành nghề công chứng hoặc đang là công chức, viên chức nhà nước.

Chương III **CÁCH THỨC XÉT DUYỆT HỒ SƠ**

Điều 21. Tiếp nhận và xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện việc thông báo, hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng. Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tư pháp. Thời hạn tiếp nhận là 45 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

2. Giao Giám đốc Sở Tư pháp quyết định thành lập Tổ xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, do lãnh đạo Sở Tư pháp làm Tổ trưởng. Các thành viên của Tổ xét duyệt hồ sơ làm việc độc lập, căn cứ vào tiêu chí và thang điểm nêu tại Chương II của Quy định này để xét duyệt và chấm điểm từng hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng.

Điều 22. Cách thức chấm điểm

1. Điểm của từng hồ sơ được tính bằng cách lấy điểm chấm của các thành viên Tổ xét duyệt cộng lại và chia cho số lượng thành viên tham gia chấm điểm.

2. Việc xét duyệt và chấm điểm hồ sơ phải được lập thành biên bản và có chữ ký của các thành viên Tổ xét duyệt.

3. Hồ sơ được đề nghị xét chọn phải đảm bảo các tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 và đạt từ 70 (bảy mươi) điểm trở lên đối với các tiêu chí tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này, đồng thời, mỗi nhóm tiêu chí (Mục 1, Mục 2, Mục 3 Chương II Quy định này) phải đạt ít nhất từ 60 (sáu mươi) % số điểm trở lên.

4. Trong trường hợp trên một địa bàn cấp xã, tại cùng một đợt thông báo, có nhiều hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng và các hồ sơ này có số điểm bằng nhau thì ưu tiên xét chọn hồ sơ theo thứ tự sau đây:

- a) Hồ sơ có số điểm chất lượng công chứng viên cao hơn.
- b) Hồ sơ có số điểm chất lượng chuyên viên nghiệp vụ cao hơn.
- c) Hồ sơ có số điểm cơ sở vật chất cao hơn.

5. Căn cứ vào kết quả xét duyệt và số điểm của từng hồ sơ, Giám đốc Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật.

Điều 23. Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng

1. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng phải thực hiện việc đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp.

2. Sở Tư pháp tiến hành kiểm tra trụ sở, điều kiện cơ sở vật chất, nhân sự của Văn phòng công chứng trước khi cấp giấy đăng ký hoạt động. Trường hợp Văn phòng công chứng không đáp ứng đúng nội dung tại Đề án đã được xét chọn, Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp Văn phòng công chứng đã thành lập và đang hoạt động nếu không còn đáp ứng các tiêu chí bắt buộc được quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định này thì Sở Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng và Sở Tư pháp thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cấp cho Văn phòng công chứng, theo quy định pháp luật.

3. Các Văn phòng công chứng đã thành lập từ trước hoặc sau khi Quy định này có hiệu lực, khi thay đổi địa điểm trụ sở Văn phòng công chứng thì trụ sở và cơ sở vật chất của Văn phòng công chứng phải đạt từ 70 (bảy mươi) % số điểm trở lên đối với tiêu chí được quy định tại Mục 1 Chương II của Quy định này.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Khiếu nại, tố cáo

1. Công chứng viên nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng có quyền khiếu nại về việc từ chối tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng hoặc từ chối cho phép thành lập Văn phòng công chứng, khi có căn cứ cho rằng việc từ chối đó là trái với Quy định này.

2. Công chứng viên, cá nhân, tổ chức có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm pháp luật trong việc xét duyệt hồ sơ và cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tuân theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Sở Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) để xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Nguyễn Hoàng Thao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2020/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 71/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 12 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 44/TTr-SKHCN ngày 03 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 71/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2020/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục,
thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 46/TTr-STC ngày 17 tháng 11 năm 2020 về ban hành Quyết định Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc các sở ban, ngành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Nguyễn Hoàng Thao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Danh mục tài sản cố định đặc thù và Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2020/QĐ-UBND

ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị); tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương.

Đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định này.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù

STT	Danh mục
Loại 1	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích lịch sử được xếp hạng do tỉnh quản lý
1	Nhóm hiện vật kim loại, nhựa, thủy tinh, đồ mộc, vải, giấy, phim ảnh, đồ da, xương, gốm, đất đá, tranh, ảnh và điêu khắc.

2	Nhóm hiện vật chất liệu khác.
Loại 2	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

Điều 4. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được bảo hộ quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ chương trình máy tính.	50	2
2	Chương trình máy tính.	5	20
3	Quyền tác giả khác.	50	2
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế.	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.	5	20
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.	15	6,7
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	Bằng bảo hộ giống cây trồng.	25	4
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm hệ thống, Phần mềm Cổng thông tin điện tử, Phần mềm kế toán, Phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website, Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật và chống virus.	5	20

2	Phần mềm ứng dụng trong cơ quan nhà nước (phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc,...).	5	20
3	Phần mềm chuyên ngành giáo dục đào tạo (phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học,...).	5	20
4	Phần mềm chuyên ngành y tế (phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện, phần mềm quản lý y tế dự phòng,...).	5	20
5	Phần mềm chuyên ngành xây dựng (phần mềm hỗ trợ thiết kế, phần mềm quản lý quy hoạch, phần mềm quản lý thi công xây dựng,...).	5	20
6	Phần mềm chuyên ngành giao thông vận tải (phần mềm quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông,...)	5	20
7	Phần mềm chuyên ngành Truyền thông, đa phương tiện (phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến, phần mềm xử lý ảnh,...).	5	20
8	Phần mềm ứng dụng khác.	5	20
Loại 5	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập (sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật).	50	2
Loại 6	Tài sản cố định vô hình khác, trừ quyền sử dụng đất	5	20

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản cố định thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Nguyễn Hoàng Thao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3037/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 530/TTr-STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2015, Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 27 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bình Dương, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐIỀU LỆ

Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3037/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều lệ này được áp dụng cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Quỹ) được thành lập theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn điều lệ* là mức vốn quy định được ngân sách nhà nước cấp ghi trong Điều lệ này.
2. *Vốn điều lệ thực có* là số vốn điều lệ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thực cấp cho Quỹ và được phản ánh trên sổ sách kế toán của Quỹ để hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.
3. *Vốn chủ sở hữu* là các nguồn vốn thực có và thuộc sở hữu của Quỹ.
4. *Vốn hoạt động* là tổng số vốn chủ sở hữu và vốn huy động của Quỹ tại một thời điểm.
5. *Hỗ trợ tài chính* là việc Quỹ cấp hỗ trợ một khoản chi phí hoặc cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi cho các đối tượng được hưởng hỗ trợ quy định tại Điều lệ này dưới các hình thức tài trợ, cho vay ưu đãi và hỗ trợ lãi suất.
6. *Cho vay ưu đãi* là một hình thức cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi, theo đó Quỹ cho tổ chức, cá nhân có các hoạt động bảo vệ môi trường vay một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc lẫn lãi.
7. *Tài trợ* là việc Quỹ cấp tài trợ không hoàn lại một phần hoặc toàn bộ chi phí cho các dự án thuộc đối tượng tài trợ của Quỹ theo quy định của Điều lệ này.
8. *Đồng tài trợ* là việc Quỹ và các tổ chức khác tài trợ không hoàn lại một phần hoặc toàn bộ chi phí để thực hiện dự án thuộc đối tượng được tài trợ của Quỹ theo quy định của Điều lệ này.

9. *Hỗ trợ lãi suất* là việc Quỹ dùng nguồn vốn của mình cấp hỗ trợ không hoàn lại một phần lãi suất vay vốn cho các dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay của Quỹ theo quy định của Điều lệ này.

10. *Hoạt động bảo vệ môi trường* là những chương trình, dự án, hoạt động, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường.

11. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành.

12. *Khoanh nợ* là hình thức hoãn trả các khoản dư nợ còn lại của đối tượng đi vay, đến một thời điểm nào đó trong tương lai sẽ tiếp tục trả nợ như thỏa thuận cũ trong hợp đồng tín dụng.

13. *Gia hạn nợ* là việc hoãn lại các khoản nợ phải trả, đồng thời áp dụng thời gian trả nợ mới (kéo dài hơn) đối với các khoản nợ được hoãn.

14. *Bán nợ* là việc chuyển nhượng khoản nợ, theo đó bên bán nợ chuyển giao quyền chủ nợ của khoản nợ cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

15. *Xóa nợ* là việc Quỹ không thực hiện thu nợ gốc và một phần hoặc toàn bộ lãi của đối tượng vay khi áp dụng mọi biện pháp để tận thu và đã xử lý nợ theo quy định.

Điều 2. Tên gọi, trụ sở của Quỹ

1. Tên gọi: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

2. Tên giao dịch quốc tế: Binh Duong Environment Protection Fund (viết tắt là BDEPF).

3. Địa chỉ trụ sở: Số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và có thể thay đổi theo yêu cầu thực tế.

4. Điện thoại, fax, email:

a) Điện thoại: 0274.3834769-70-71; Fax: 0274.3834771.

b) Địa chỉ email: quybvmt.tnmt@binhduong.gov.vn.

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và đại diện theo pháp luật

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập. Quỹ trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương và chịu sự quản lý về mặt tài chính của Sở Tài chính.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các Tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Người đại diện theo quy định pháp luật của Quỹ là Giám đốc Quỹ.

Điều 4. Con dấu

1. Con dấu của Quỹ được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công an, trước khi sử dụng được đăng ký tại cơ quan công an có thẩm quyền.

2. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát được sử dụng con dấu của Quỹ trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Điều lệ.

3. Giám đốc Quỹ sử dụng và quản lý con dấu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Mục đích, nguyên tắc hoạt động

1. Quỹ được thành lập nhằm mục đích tiếp nhận vốn ngân sách, huy động vốn từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ tài chính cho các cá nhân, tổ chức có các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

2. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, không vì mục đích lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn.

3. Quỹ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Quỹ là 300 tỷ đồng.

2. Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi thống nhất với Sở Tài chính. Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển được trích hàng năm và ngân sách nhà nước cấp.

Điều 7. Nguồn vốn hoạt động bổ sung hàng năm

1. Tiếp nhận từ các nguồn vốn bổ sung hàng năm bao gồm:

a) Các khoản bồi thường thiệt hại về môi trường thu vào ngân sách nhà nước;

b) Các loại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, hoạt động khai thác khoáng sản và các loại phí về bảo vệ môi trường khác trên địa bàn tỉnh được để lại cho Quỹ theo quy định pháp luật;

c) Ngân sách nhà nước cấp hàng năm tối đa không quá 10% kinh phí sự nghiệp môi trường của tỉnh. Nguồn kinh phí này được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm và cấp cho Quỹ;

d) Các khoản viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc tiếp nhận các nguồn vốn bổ sung hàng năm được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Tổ chức bộ máy

1. Cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ bao gồm:

- a) Hội đồng quản lý bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên;
- b) Ban kiểm soát: Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên;
- c) Cơ quan điều hành nghiệp vụ bao gồm: Ban giám đốc (Giám đốc và các Phó Giám đốc), Kế toán trưởng và các Phòng, Ban nghiệp vụ.

2. Việc thay đổi lại cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và Hội đồng quản lý quyết định theo thẩm quyền quy định tại Điều 39 của Điều lệ này.

Điều 9. Tổ chức Đảng, đoàn thể

Hoạt động theo cơ cấu, tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên do Sở Tài nguyên và Môi trường quy định.

Chương II

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA QUỸ

Mục 1

CHỨC NĂNG CỦA QUỸ

Điều 10. Hoạt động tiếp nhận và huy động vốn

1. Tiếp nhận từ các nguồn vốn bổ sung hàng năm theo quy định tại Điều 7 Điều lệ này.

2. Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Vốn nhận ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước để cho vay hoặc cấp vốn theo hợp đồng ủy thác;

b) Huy động vốn trung dài hạn từ các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo dự án, kế hoạch có vốn đầu tư lớn do Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định. Lãi suất huy động áp dụng theo lãi suất huy động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương trong từng thời kỳ.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hoạt động tiếp nhận và quản lý tiền ký quỹ

Tiếp nhận, quản lý tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh và các loại hình ký quỹ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hoạt động cho vay với lãi suất ưu đãi**1. Đối tượng cho vay**

Quỹ cho vay với lãi suất ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân có các dự án hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế từ 2.500m³ nước thải trở lên trong một ngày đêm đối với khu vực đô thị từ loại IV trở lên.

b) Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường tập trung.

c) Xử lý chất thải nguy hại, đồng xử lý chất thải nguy hại.

d) Xử lý, cải tạo các khu vực môi trường bị ô nhiễm tại các khu vực công cộng.

đ) Ứng cứu, xử lý sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất và sự cố môi trường khác.

e) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề.

g) Di dời, chuyển đổi hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm môi trường và cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Đối tượng là cơ sở gây ô nhiễm môi trường phải di dời sẽ được vay vốn để: nâng cấp, cải tạo các thiết bị, dây chuyền sản xuất theo công nghệ tiên tiến để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xây dựng các công trình xử lý chất thải.

h) Quan trắc môi trường.

i) Dịch vụ hỏa táng, điện táng.

k) Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường; giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ.

l) Sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

m) Sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường gắn Nhãn xanh Việt Nam; sản phẩm từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận.

n) Sản xuất xăng, nhiên liệu diezen và nhiên liệu sinh học được chứng nhận hợp quy; than sinh học; năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt và các dạng năng lượng tái tạo khác.

o) Sản xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện chuyên dùng sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường; ứng phó, xử lý sự cố môi trường.

p) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở thân thiện với môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận nhãn sinh thái.

q) Đầu tư các dự án thu gom, xử lý chất thải (rác thải, nước thải, khí thải, bụi thải,...) của các tổ chức, cá nhân.

r) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, tăng công suất các công trình xử lý chất thải; trồng cây xanh, trang bị phương tiện tưới nước rửa bụi đường, tưới cây xanh; chuyển đổi, thay đổi công nghệ, chuyển đổi, thay thế nguyên liệu, nhiên liệu có tác dụng giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thân thiện với môi trường,...

s) Các hoạt động bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện cho vay

Quỹ xem xét và quyết định cho vay khi các tổ chức, cá nhân vay vốn có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Thuộc đối tượng cho vay của Quỹ được quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật;
- c) Sử dụng vốn vay đúng mục đích vay;
- d) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư, xây dựng và môi trường theo quy định của pháp luật.
- đ) Phải lập dự án/phương án theo mẫu của Quỹ và được Quỹ thẩm định;
- e) Có khả năng tài chính, khả năng trả nợ đảm bảo hoàn trả được vốn vay trong thời hạn cam kết vay vốn tại Quỹ;
- g) Phải bảo đảm nguồn vốn tự có tham gia đầu tư theo đúng tiến độ đã xác định trong hồ sơ đề nghị vay vốn;

h) Phải mua bảo hiểm đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật/quy định của Quỹ tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam, người thụ hưởng là Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

i) Có tài sản để bảo đảm tiền vay theo đúng quy định của pháp luật.

3. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với khả năng nguồn vốn của Quỹ, điều kiện cụ thể của từng dự án vay vốn và khả năng trả nợ của khách hàng, nhưng không quá năm (05) năm. Trường hợp đặc biệt do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định, nhưng không quá bảy (07) năm.

4. Lãi suất cho vay

a) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức lãi suất cho vay trên cơ sở đề nghị của Quỹ nhưng không vượt quá 50% lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố trong từng thời kỳ.

b) Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn và cố định trong suốt thời hạn vay.

c) Lãi suất áp dụng đối với nợ gốc và nợ lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

5. Giới hạn cho vay

a) Giới hạn cho vay đối với một khách hàng không được vượt 25% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm thực hiện.

b) Giới hạn cho vay đối với một khách hàng và Người có liên quan không được vượt 50% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm thực hiện.

c) Giới hạn mức vốn cho vay đối với một dự án tối đa không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư dự án.

Riêng đối với các hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này nếu áp dụng công nghệ xử lý có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì giới hạn mức vốn vay đối với một dự án tối đa không vượt quá 80% tổng chi phí đầu tư dự án; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư hoặc bảo lãnh vay vốn.

6. Thẩm quyền quyết định cho vay

a) Mức vốn cho vay đối với một dự án từ 5% vốn chủ sở hữu của Quỹ trở xuống tại thời điểm cho vay do Giám đốc Quỹ quyết định.

b) Mức vốn cho vay đối với một dự án trên 5% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm cho vay do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

7. Bảo đảm tiền vay

Căn cứ vào đặc điểm của từng dự án vay vốn, Quỹ lựa chọn các biện pháp bảo đảm tiền vay như sau:

- a) Cầm cố, thế chấp tài sản của tổ chức, cá nhân xin vay vốn;
- b) Cầm cố, thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay;
- c) Bảo lãnh của ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác hoặc bằng tài sản của bên thứ ba;
- d) Các biện pháp bảo đảm tiền vay khác phù hợp với quy định của pháp luật;

8. Việc phân loại nợ đối với hoạt động cho vay thực hiện theo quy định hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

9. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay

- a) Quỹ được trích lập quỹ dự phòng rủi ro để xử lý bù đắp các rủi ro trong các hoạt động cho vay.
- b) Tỷ lệ trích lập dự phòng tuân thủ theo quy định hiện hành của nhà nước về hoạt động cho vay.
- c) Việc trích lập dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

10. Xử lý rủi ro

a) Khoản dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp cho các khoản cho vay không có khả năng thu hồi do đối tượng vay vốn của Quỹ gặp phải những rủi ro khách quan, bất khả kháng nên không hoàn trả được một phần hoặc toàn bộ vốn vay.

b) Cấp nào quyết định cho vay thì quyết định gia hạn nợ. Thời gian gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ ghi trong hợp đồng tín dụng. Việc khoan nợ, bán nợ, xóa nợ do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Giám đốc Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 13. Hoạt động tài trợ và đồng tài trợ

1. Đối tượng được tài trợ và đồng tài trợ

Đối tượng được tài trợ là các tổ chức, cá nhân có các dự án hoạt động bảo vệ môi trường như sau:

- a) Giáo dục môi trường, tuyên truyền và thực hiện các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường;
 - b) Thiết kế và triển khai các chương trình, dự án nhằm vận động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho bảo vệ môi trường;
 - c) Các nghiên cứu ứng dụng giải pháp phòng tránh, hạn chế, xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường; xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường tự nhiên; ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố môi trường, thiên tai gây ra;
 - d) Tổ chức các giải thưởng môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn vinh các tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường.
- đ) Hoạt động bảo vệ môi trường khác do Hội đồng quản lý Quỹ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Điều kiện tài trợ và đồng tài trợ

- a) Các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường có tính khả thi; có hiệu quả xã hội về bảo vệ môi trường và được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.
- b) Hồ sơ xin tài trợ hoặc đồng tài trợ phải được Quỹ chấp thuận.

3. Mức tài trợ, đồng tài trợ và thẩm quyền

- a) Mức tài trợ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định đối với từng dự án cụ thể theo đề xuất của Quỹ nhưng không vượt quá nguồn vốn dành cho công tác tài trợ được bố trí trong năm.
- b) Thẩm quyền quyết định mức tài trợ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

4. Quỹ được hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để đồng tài trợ tài chính cho các nhiệm vụ và hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều lệ này và phù hợp với cam kết của phía đồng tài trợ.

Điều 14. Hoạt động hỗ trợ lãi suất vay

1. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất

Là các tổ chức, cá nhân đã vay vốn từ các tổ chức tín dụng khác để thực hiện các hoạt động về bảo vệ môi trường nhưng đặc biệt khó khăn về vốn và được Hội đồng quản lý Quỹ duyệt chấp thuận hỗ trợ lãi suất.

2. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất

a) Chủ đầu tư đã ký hợp đồng vay vốn với tổ chức tín dụng nhưng chưa đến thời hạn thanh lý hợp đồng;

b) Dự án được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường xác nhận là dự án thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ môi trường hoặc giải quyết các vấn đề về bảo vệ môi trường;

c) Chủ đầu tư Dự án bảo vệ môi trường chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất đối với số vốn vay đầu tư tại các tổ chức tín dụng trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án. Chủ đầu tư không được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản nợ quá hạn;

d) Chỉ hỗ trợ lãi suất khi dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng; nợ gốc và lãi vay đã được chủ đầu tư hoàn trả đúng hạn cho các tổ chức tín dụng.

3. Mức lãi suất hỗ trợ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất nhưng không vượt quá 50% lãi suất vay vốn theo hợp đồng tín dụng chủ đầu tư đã ký với các tổ chức tín dụng, đồng thời không vượt quá mức lãi suất áp dụng cho vay của Quỹ tại thời điểm ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất.

4. Việc cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn được tiến hành mỗi năm một lần trên cơ sở số nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án mà chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng trong năm đó (không bao gồm các khoản nợ quá hạn).

Điều 15. Nguồn vốn để tài trợ, hỗ trợ lãi suất

Nguồn vốn để tài trợ, hỗ trợ lãi suất được trích từ lợi nhuận hoạt động của Quỹ. Hàng năm, nếu có nhu cầu hỗ trợ, tài trợ thì Giám đốc Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức trích lập cụ thể nhưng đảm bảo không quá 20% lợi nhuận hoạt động sau khi trả tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương và bù đắp khoản chênh lệch thu chi âm lũy kế đến năm trước (nếu có). Việc phân chia tỷ lệ trích giữa quỹ tài trợ và quỹ hỗ trợ lãi suất do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

Điều 16. Hoạt động nhận ủy thác và ủy thác

1. Nhận ủy thác

a) Quỹ được nhận ủy thác cho vay, thu hồi nợ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo hợp đồng nhận ủy thác.

b) Quỹ được hưởng mức phí dịch vụ nhận ủy thác. Mức phí dịch vụ nhận ủy thác do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng nhận ủy thác.

2. Ủy thác

a) Quỹ được quyền ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay và thu hồi nợ theo hợp đồng ủy thác.

b) Các tổ chức nhận ủy thác được hưởng mức phí dịch vụ nhận ủy thác. Mức phí dịch vụ nhận ủy thác do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng ủy thác.

Điều 17. Thực hiện các hoạt động khác do Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường giao để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường nhưng không trái quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành.

Mục 2

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA QUỸ

Điều 18. Nhiệm vụ của Quỹ

1. Tiếp nhận các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tài trợ, viện trợ, huy động từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật để hỗ trợ tài chính cho tổ chức, cá nhân có các dự án về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Quỹ.

2. Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ môi trường theo hợp đồng ủy thác.

3. Tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường từ hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng hạn, đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của Quỹ đối với tổ chức, cá nhân đã ký quỹ, cho Quỹ vay vốn theo đúng quy định của pháp luật.

5. Quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền hạn của Quỹ

1. Được pháp luật bảo hộ với tư cách là một pháp nhân trước mọi hành vi trái pháp luật gây tổn hại đến tài sản, quyền lợi và uy tín của Quỹ.
2. Tổ chức cơ quan điều hành hoạt động phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ và các quy định của Điều lệ này.
3. Kiểm tra định kỳ và đột xuất các tổ chức, cá nhân sử dụng vốn hỗ trợ tài chính của Quỹ để triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường.
4. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Quỹ được lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn về tài chính, môi trường và cơ quan chuyên môn khác có liên quan khi thấy cần thiết. Trong trường hợp dự án phức tạp, Quỹ được thuê các tổ chức, chuyên gia tư vấn để xem xét, thẩm định một phần hoặc toàn bộ các dự án mà Quỹ hỗ trợ tài chính; định giá tài sản bảo đảm tiền vay.
5. Được lựa chọn các dự án có hiệu quả, an toàn thuộc đối tượng quy định tại Điều lệ này để hỗ trợ tài chính.
6. Được yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu liên quan đến việc xin hỗ trợ tài chính; trực tiếp thẩm định phương án tài chính, hiệu quả đầu tư của các dự án; định giá tài sản bảo đảm tiền vay; phân tích, đánh giá và giám sát quá trình triển khai thực hiện dự án.
7. Có quyền từ chối hỗ trợ tài chính nếu xét thấy trái pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.
8. Được đình chỉ hoặc báo cáo cấp thẩm quyền quyết định đình chỉ việc hỗ trợ tài chính; thu hồi các khoản cho vay trước thời hạn nếu có đầy đủ chứng cứ chứng minh đối tượng sử dụng vốn không đúng mục đích, vi phạm hợp đồng hoặc vi phạm pháp luật.
9. Khi đến hạn trả nợ, nếu chủ đầu tư không trả được nợ thì Quỹ được quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.
10. Sử dụng vốn nhàn rỗi của Quỹ để gửi tại các Ngân hàng thương mại nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn cho Quỹ nhưng phải bảo đảm an toàn.
11. Từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin và các nguồn lực khác của Quỹ nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này.

12. Tiếp cận với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để vận động, thu hút và tiếp nhận tài trợ, nhận ủy thác hoặc thực hiện huy động vốn cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo kế hoạch hoạt động được giao của Quỹ trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi theo đúng pháp luật Việt Nam.

13. Quản lý cán bộ và người lao động, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật,... đối với cán bộ và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA QUỸ

Mục 1

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

Điều 20. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ là đại diện của Ủy ban nhân dân tỉnh, được ủy quyền tổ chức thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu; quyết định và tổ chức thực hiện các vấn đề liên quan đến việc xác định và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này.

2. Hội đồng quản lý Quỹ có tối đa năm (05) người do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập bao gồm Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng. Các thành viên của Hội đồng quản lý hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

3. Cơ cấu Hội đồng quản lý Quỹ gồm có Chủ tịch Hội đồng quản lý là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; các thành viên là đại diện có thẩm quyền của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.

4. Nhiệm kỳ của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ là năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Hội đồng quản lý Quỹ mới chưa được bổ nhiệm thì Hội đồng quản lý Quỹ của nhiệm kỳ hiện tại vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Hội đồng quản lý mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hoạch định chiến lược phát triển của Quỹ, quyết định phương hướng và kế hoạch hoạt động, kế hoạch huy động, phát triển vốn của Quỹ.
2. Ban hành các quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ: quy chế quản lý tài chính, quy chế hỗ trợ tài chính, quy chế quản lý lao động và tiền lương, quy định chức năng nhiệm vụ các phòng ban thuộc Quỹ và các quy định cần thiết khác của Quỹ.
3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý của Quỹ.
4. Ban hành Quyết định thông báo mức lãi suất cho vay ưu đãi trong từng thời kỳ; quy định cụ thể về tiêu chí ưu tiên xét chọn, đánh giá dự án xin tài trợ, vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay từ nguồn vốn của Quỹ.
5. Xem xét, phê duyệt các đề xuất hỗ trợ tài chính theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ Quỹ; quyết định việc gia hạn nợ theo đúng thẩm quyền; xử lý các khoản lỗ trong quá trình hoạt động theo đề xuất của Giám đốc Quỹ.
6. Phê duyệt kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát Quỹ.
7. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm do Giám đốc Quỹ trình.
8. Giám sát, kiểm tra hoạt động của Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ trong việc thực hiện quy định của Nhà nước, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các quyết định của Hội đồng.
9. Thực hiện các báo cáo định kỳ, đột xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ.
10. Xem xét, giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền.
11. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm khác theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 22. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản lý Quỹ. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật thành viên Hội đồng quản lý Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.
2. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Hội đồng quản lý:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Có trình độ đại học trở lên, có năng lực quản lý và kinh nghiệm về một trong các lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, đầu tư, quản trị, môi trường;

c) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có ý thức chấp hành pháp luật;

d) Không thuộc đối tượng bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý điều hành doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hiện hành;

đ) Không có người liên quan giữ chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thành viên Ban Kiểm soát, Thủ quỹ tại Quỹ;

e) Không phải là người liên quan của người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản lý;

g) Tiêu chuẩn, điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và được quy định cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

3. Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng được đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố, bị tòa án kết án bằng bản án;

c) Vi phạm nghiêm trọng các quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ, các quy chế của Quỹ, quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật liên quan đến mức bị kỷ luật;

d) Xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật;

đ) Có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;

e) Nghỉ hưu;

g) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 23. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

1. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý quy định tại Điều 21 của Điều lệ này. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, trước pháp luật về kết quả hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền;

b) Triệu tập, chủ trì các phiên họp của Hội đồng, chỉ đạo nội dung, duyệt chương trình làm việc, các báo cáo và có quyết định cuối cùng đối với các vấn đề được đưa ra thảo luận ở các cuộc họp Hội đồng;

c) Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ ký ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng, các văn bản có liên quan đến hoạt động của Quỹ thuộc thẩm quyền của Hội đồng. Tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện các kết luận, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Có quyền huỷ bỏ các quyết định của Giám đốc Quỹ trái với Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được ủy quyền.

2. Thành viên của Hội đồng quản lý có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham dự đầy đủ các phiên họp và các hoạt động của Hội đồng, tham gia thảo luận, kiến nghị và biểu quyết những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của Hội đồng;

b) Được cung cấp những thông tin cần thiết về các vấn đề có liên quan tới các phiên họp và các hoạt động của Hội đồng;

c) Bảo mật tài liệu và số liệu của Quỹ theo quy định về bảo mật của nhà nước.

3. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản lý có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Quỹ và Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trung thành với lợi ích của Quỹ; không sử dụng thông tin hoạt động của Quỹ hoặc lợi dụng chức vụ và tài sản của Quỹ để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của người khác.

Điều 24. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể. Hội đồng quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số. Các quyết định của Hội đồng có hiệu lực khi có ít nhất 50% trở lên tổng số thành viên trong Hội đồng có mặt biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu biểu quyết ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của chủ tịch Hội đồng quản lý hoặc Chủ trì cuộc họp. Thành viên của Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến của mình và báo cáo lên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng quản lý Quỹ họp thường kỳ sáu (06) tháng một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản lý. Khi cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ có thể triệu tập họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách của Quỹ, hoặc theo đề nghị của Giám đốc Quỹ, Trưởng Ban Kiểm soát sau khi được Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ chấp thuận.

3. Cuộc họp do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ chủ trì khi được Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ ủy quyền. Các cuộc họp của Hội đồng chỉ có hiệu lực khi có ít nhất 4/5 thành viên của Hội đồng có mặt.

4. Thông báo lịch họp và tài liệu họp phải được Quỹ chuẩn bị và gửi đến các thành viên Hội đồng tối thiểu ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Trong trường hợp cấp bách không tổ chức họp, việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ phải thực hiện bằng văn bản.

5. Nội dung các vấn đề thảo luận, các ý kiến phát biểu, kết luận và kết quả biểu quyết của các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ phải được ghi chép đầy đủ trong biên bản cuộc họp và được các thành viên tham dự cuộc họp cùng ký xác nhận. Thư ký cuộc họp do Hội đồng quản lý chỉ định là một trong các thành viên thuộc ban điều hành Quỹ. Thư ký có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, tài liệu, tổ chức các hội nghị của Hội đồng quản lý Quỹ và ghi biên bản các cuộc họp Hội đồng.

6. Căn cứ các kết luận của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ trong biên bản họp của Hội đồng quản lý Quỹ. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm bảo vệ bí mật về thông tin theo quy chế bảo mật, kể cả khi đã thôi đảm nhiệm chức vụ.

8. Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ được hưởng phụ cấp và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

Mục 2

BAN KIỂM SOÁT QUỸ

Điều 25. Ban Kiểm soát Quỹ

1. Ban Kiểm soát có chức năng giúp Hội đồng quản lý thực hiện vai trò kiểm tra, giám sát việc Quỹ chấp hành các chính sách chế độ theo quy định của pháp luật; các quy chế hoạt động và nghiệp vụ của Quỹ; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ; Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Ban Kiểm soát Quỹ có không quá ba (03) thành viên do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm, gồm một Trưởng ban và một (01) hoặc hai (02) thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Tùy theo quy mô, tính chất và điều kiện thực tế hoạt động của Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ sẽ quyết định số lượng thành viên. Thành viên Ban Kiểm soát Quỹ phải là những người am hiểu về các lĩnh vực quản lý môi trường, tài chính, kế toán, ngân hàng và pháp luật.

3. Thành phần Ban Kiểm soát gồm đại diện Sở Tài chính làm Trưởng ban, các thành viên là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Nhiệm kỳ của các thành viên Ban kiểm soát là năm (05) năm; thành viên ban kiểm soát có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát mới chưa được bổ nhiệm thì Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ hiện tại vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Ban Kiểm soát mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát Quỹ

1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

a) Kiểm tra, giám sát hoạt động cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ trong việc chấp hành các chính sách, chế độ hiện hành của Nhà nước; chấp hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, các Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ; các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động và an toàn tài sản của Quỹ;

b) Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán độc lập của Quỹ; thẩm tra việc trích lập các quỹ, tình hình sử dụng tiền lương trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua;

c) Đề xuất, kiến nghị với Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi về tổ chức, hoạt động của Quỹ cho phù hợp với các quy định Nhà nước hiện hành;

d) Tham mưu Hội đồng quản lý Quỹ giải quyết các khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Quỹ thuộc chức năng, nhiệm vụ giám sát của Ban Kiểm soát;

đ) Lập kế hoạch, triển khai thực hiện công tác kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất và báo cáo trước Hội đồng quản lý Quỹ. Trưởng ban Ban Kiểm soát có quyền đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ triệu tập phiên họp bất thường để báo cáo những vấn đề khẩn cấp có phương hại đến hoạt động của Quỹ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc nghiệp vụ giám sát, kiểm tra do Hội đồng quản lý Quỹ giao.

2. Quyền hạn của Ban Kiểm soát

a) Được yêu cầu Quỹ cung cấp thông tin, tiếp cận tài liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động của Quỹ để phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra của Ban Kiểm soát; trực tiếp làm việc với các phòng nghiệp vụ của Quỹ khi thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát;

b) Tham gia công tác xử lý rủi ro của Quỹ với tư cách giám sát theo yêu cầu của Hội đồng quản lý Quỹ;

c) Tham dự các cuộc họp giao ban, họp sơ kết, tổng kết của Quỹ, khi tham gia họp, Ban Kiểm soát có quyền phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không được tham gia biểu quyết;

d) Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng phụ cấp và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành. Chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

3. Ban Kiểm soát có các nghĩa vụ sau

a) Hoạt động của Ban Kiểm soát phải đảm bảo tính trung thực, cẩn trọng, khách quan, thực hiện đúng pháp luật Nhà nước, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của Quỹ;

b) Trong quá trình giám sát, kiểm tra, các thành viên của Ban Kiểm soát không gây gián đoạn hoạt động bình thường của Quỹ, không can thiệp vào những công việc ngoài phạm vi nội dung kiểm tra, giám sát được giao;

c) Trong quá trình kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ, nếu phát hiện sai phạm làm thiệt hại đến vốn và tài sản Nhà nước thì Ban Kiểm soát lập tức có biện pháp ngăn chặn kịp thời. Trường hợp đã thực hiện các biện pháp ngăn chặn nhưng không hiệu quả thì Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ để có biện pháp xử lý;

d) Thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ nếu cố ý bỏ qua hoặc bao che những hành vi vi phạm pháp luật, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ, Điều lệ và Quy chế hoạt động của Quỹ;

đ) Ban Kiểm soát không được tiết lộ kết quả kiểm tra, giám sát hoặc không được cung cấp hồ sơ tài liệu của Quỹ cho các cơ quan bên ngoài khi chưa được Hội đồng quản lý Quỹ đồng ý; không lợi dụng thông tin, chức vụ, tài sản của Quỹ để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức hoặc cá nhân khác;

e) Ban Kiểm soát làm việc theo chế độ tập thể, cá nhân phụ trách. Thành viên Ban Kiểm soát được chủ động kiểm tra theo nhiệm vụ đã được Trưởng ban phân công và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao trước Trưởng Ban Kiểm soát và Hội đồng quản lý Quỹ;

g) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Kiểm soát chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Hội đồng quản lý Quỹ;

h) Trường hợp đối tượng kiểm tra chưa nhất trí với nội dung kết luận của Ban Kiểm soát thì phải ghi nhận ý kiến của đối tượng được kiểm tra trong biên bản và Trưởng Ban Kiểm soát phải báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định;

i) Các nội dung kiến nghị của Ban Kiểm soát trước khi trình Hội đồng quản lý Quỹ hoặc thông báo cho Giám đốc Quỹ phải được bàn bạc thống nhất trong nội bộ Ban Kiểm soát. Trong trường hợp chưa thống nhất, từng thành viên Ban Kiểm soát có quyền bảo lưu ý kiến của mình và Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo những ý kiến bảo lưu của các thành viên Ban Kiểm soát cho Hội đồng quản lý Quỹ;

k) Thực hiện các nghĩa vụ khác do Hội đồng quản lý Quỹ quy định.

Điều 27. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của cơ quan chủ quản, việc bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ ký quyết định sau khi có ý kiến của các thành viên Hội đồng quản lý.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hiện hành;

c) Không đồng thời giữ chức vụ quản lý, điều hành, nhân viên của Quỹ; không là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ hoặc là người có liên quan của người có thẩm quyền bổ nhiệm các chức danh này;

d) Có trình độ đại học trở lên và có kinh nghiệm về một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng, môi trường;

đ) Đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện của Trưởng Ban Kiểm soát:

a) Đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Có trình độ đại học trở lên trong các ngành tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng; đồng thời phải có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm về quản lý hoặc điều hành một trong các lĩnh vực này;

c) Đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng được đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban kiểm soát hoặc tiêu chuẩn, điều kiện của Trưởng Ban kiểm soát trong trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát;

- b) Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố, bị tòa án kết án bằng bản án;
- c) Lợi dụng quyền hạn để gây cản trở cho hoạt động của Quỹ, không thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, vi phạm nghiêm trọng các quy chế của Quỹ, quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật liên quan đến mức bị kỷ luật;
- d) Xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật;
- đ) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;
- e) Nghỉ hưu;
- g) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của cấp có thẩm quyền.

Mục 3 **GIÁM ĐỐC QUỸ**

Điều 28. Giám đốc Quỹ

1. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Quỹ theo chiến lược, mục tiêu, kế hoạch của Quỹ, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, các Quy chế hoạt động của Quỹ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ này.

2. Nhiệm kỳ của Giám đốc Quỹ là năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Giám đốc Quỹ mới chưa được bổ nhiệm thì Giám đốc Quỹ của nhiệm kỳ hiện tại vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Giám đốc mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.

3. Giám đốc Quỹ do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng quản lý. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Giám đốc Quỹ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trước thời hạn trong các trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng được đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc Quỹ theo quy định tại Điều 30 Điều lệ này;

b) Không hoàn thành các nhiệm vụ do Hội đồng quản lý Quỹ giao mà không giải trình được nguyên nhân chính đáng;

c) Vi phạm nghiêm trọng hoặc có hệ thống các Nghị quyết, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng quản lý Quỹ, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ đến mức bị kỷ luật;

d) Không trung thực trong thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc sử dụng vốn, tài sản của Quỹ, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tư lợi hoặc làm lợi cho người khác bất hợp pháp;

đ) Báo cáo không trung thực tình hình hoạt động và tài chính của Quỹ;

e) Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố, bị tòa án kết án bằng bản án;

g) Xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo đúng trình tự quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

h) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;

i) Nghỉ hưu;

k) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Hội đồng quản lý Quỹ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 29. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Quỹ

1. Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của Quỹ theo quy định của điều lệ Quỹ, triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định và các phê duyệt hỗ trợ tài chính của Hội đồng quản lý Quỹ theo đúng pháp luật. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền điều hành của Giám đốc Quỹ, ký các văn bản thuộc phạm vi điều hành;

2. Đại diện cho Quỹ trong các quan hệ với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Quỹ; đại diện pháp nhân của Quỹ trước pháp luật trong việc tổ tụng, tranh chấp những vấn đề thuộc phạm vi điều hành tác nghiệp của Quỹ;

3. Xây dựng, đề xuất và trình Hội đồng quản lý Quỹ đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ quy định tại Điều 21 của Điều lệ này;

4. Xây dựng và ban hành các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ, quy chế chi tiêu nội bộ, các quy định cần thiết khác trong hoạt động quản lý điều hành trên cơ sở của Điều lệ tổ chức hoạt động của Quỹ, các Quy chế hoạt động do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành và các quy định pháp luật hiện hành;

5. Quản lý và sử dụng tài sản, vốn và các nguồn lực khác của Quỹ theo đúng quy định của Điều lệ này và các quy định của pháp luật;

6. Đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh Phó Giám đốc và Kế toán trưởng sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng quản lý Quỹ. Riêng chức danh Kế toán trưởng, thực hiện quy trình bổ nhiệm theo quy định dành cho Kế toán trưởng của cơ quan có vốn ngân sách nhà nước;

7. Quyết định việc tuyển dụng, bố trí, quản lý cán bộ và người lao động của Quỹ, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, sa thải,... Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Trưởng, phó các phòng ban trực thuộc Quỹ sau khi xin ý kiến của Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường;

8. Được tham gia hoặc ủy quyền cho Phó Giám đốc, Trưởng, Phó phòng thuộc Quỹ tham gia các phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ, được tham gia ý kiến về các nội dung mà Hội đồng quản lý Quỹ thảo luận, nhưng không được biểu quyết;

9. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác của Quỹ do Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường giao.

10. Đối với các dự án vay vốn trên 5% vốn chủ sở hữu của Quỹ thuộc thẩm quyền quyết định cho vay của Hội đồng quản lý Quỹ, Quỹ xem xét, thẩm định và trình Hội đồng quản lý xem xét, phê duyệt. Sau khi Hội đồng quản lý phê duyệt cho vay, Giám đốc Quỹ phát hành thông báo đến khách hàng và chịu trách nhiệm triển khai các thủ tục cho vay đến khâu giải ngân, thu hồi nợ.

Điều 30. Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc Quỹ

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hiện hành.

2. Có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, môi trường; đồng thời, phải có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm về quản lý hoặc điều hành một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, môi trường.

3. Không phải người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, Phó Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, thủ quỹ và không phải người có liên quan của người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Giám đốc Quỹ.

4. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết; hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật.

5. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phù hợp với quy định của pháp luật.

Mục 4

PHÓ GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

VÀ BỘ MÁY NGHIỆP VỤ

Điều 31. Phó Giám đốc và Kế toán trưởng

1. Phó Giám đốc và Kế toán trưởng do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ sau khi có sự thống nhất của Hội đồng quản lý Quỹ. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Phó Giám đốc có nhiệm vụ tham mưu giúp Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Quỹ, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn do Giám đốc phân công phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về phần việc được Giám đốc phân công.

3. Kế toán trưởng:

a) Kế toán trưởng tổ chức thực hiện công tác kế toán, tài chính của Quỹ, giúp Giám đốc Quỹ giám sát tài chính tại Quỹ theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền; thực hiện các chức năng và nhiệm vụ khác được quy định theo Luật Kế toán và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

b) Kế toán trưởng phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật Kế toán và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 32. Bộ máy nghiệp vụ

1. Tùy theo sự phát triển của Quỹ trong từng giai đoạn, Giám đốc Quỹ đề xuất Hội đồng quản lý Quỹ quyết định số các phòng nghiệp vụ và số lượng cán bộ chuyên môn cụ thể của Quỹ để thực hiện các chức năng nhiệm vụ quy định tại Chương II Điều lệ này

2. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ các phòng ban do Hội đồng quản lý Quỹ quy định. Lãnh đạo các phòng ban do Giám đốc Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật.

Lãnh đạo các phòng ban và cán bộ, viên chức làm nhiệm vụ chuyên môn chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG

Điều 33. Lao động và tuyển dụng lao động

Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện theo Bộ Luật Lao động và hợp đồng lao động đã ký giữa Giám đốc Quỹ với người lao động.

1. Giám đốc Quỹ có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo yêu cầu hoạt động của Quỹ trên cơ sở phù hợp với quy định của Bộ Luật Lao động.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, Quỹ tuyển dụng những người có năng lực, trình độ và khả năng hoàn thành công việc theo yêu cầu của Quỹ. Tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng loại công việc được Quỹ cụ thể hóa khi có nhu cầu tuyển dụng.

Điều 34. Tiền lương

1. Cơ chế tiền lương, thưởng của Cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ được vận dụng theo Thông tư 45/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương, trong đó chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí được thay bằng chỉ tiêu lợi nhuận nghiệp vụ.

2. Việc xây dựng thang lương, bảng lương và đơn giá tiền lương được thực hiện trên cơ sở vận dụng theo các quy định hiện hành của Bộ Luật Lao động về tiền lương.

Điều 35. Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động

1. Người lao động tại Quỹ được hưởng các quyền lợi theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Người lao động được thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Bộ Luật Lao động.

3. Người lao động trong thời gian làm việc tại Quỹ được tham gia công tác, học tập, tham quan và khảo sát ở trong nước và nước ngoài khi cần thiết theo sự phân công của Giám đốc Quỹ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Người lao động phải chấp hành đầy đủ những thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã ký với người sử dụng lao động và Điều lệ, nội quy, quy định của Quỹ và pháp luật hiện hành.

Chương V

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Điều 36. Chế độ tài chính, kế toán kiểm toán

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước hạch toán độc lập. Chi phí hoạt động quản lý và điều hành bộ máy được lấy từ các nguồn thu của Quỹ.

2. Hàng năm, Quỹ có trách nhiệm lập và xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng vốn, kế hoạch thu – chi tài chính (kèm theo thuyết minh chi tiết) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường cùng Sở Tài chính.

3. Chế độ tài chính, kế toán của Quỹ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Kết quả hoạt động tài chính của Quỹ là chênh lệch thu, chi tài chính thực hiện trong năm, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí phát sinh trong năm.

5. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 dương lịch của năm đó.

6. Quỹ thuê kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập, kết quả kiểm toán phải được báo cáo kịp thời với Giám đốc Quỹ, Ban Kiểm soát và Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 37. Báo cáo tài chính và phê duyệt báo cáo tài chính

1. Quỹ thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Kết thúc năm hoạt động, Quỹ phải lập Báo cáo tài chính có kiểm toán trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, thẩm định và phê duyệt, đồng gửi Sở Tài chính để theo dõi.

Chương VI

XỬ LÝ TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ

Điều 38. Xử lý tranh chấp

Mọi tranh chấp giữa Quỹ với pháp nhân và thể nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của Quỹ được xử lý theo pháp luật hiện hành.

Điều 39. Tổ chức lại, giải thể Quỹ

1. Việc tổ chức lại hoặc giải thể Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nội vụ.

2. Việc sắp xếp lại, sáp nhập các phòng ban nghiệp vụ trực thuộc bộ máy quản lý, điều hành của Quỹ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

Chương VII

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN

Điều 40. Chế độ thông tin

Quỹ được trao đổi thông tin về hoạt động của Quỹ trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật về thông tin và bảo mật.

Điều 41. Bảo mật thông tin

1. Cán bộ, viên chức và người lao động Quỹ và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ có quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực của Điều lệ

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 43. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát và cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các cá nhân, tổ chức liên quan thực hiện theo đúng Điều lệ này và các quy định pháp luật.

2. Những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Quỹ chưa được quy định tại Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng để điều chỉnh hoạt động của Quỹ, Giám đốc Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều lệ cho phù hợp với pháp luật hiện hành./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

HỆ THỐNG VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG ĐĂNG CÔNG BÁO THÁNG 8 NĂM 2020

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
1	QUỐC HỘI	Nghị quyết số 121/2020/QH14 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.	19-06-2020	765+766 06-8-2020	
2	ỦY BAN TV.QUỐC HỘI	Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.	08-07-2020	735+736 03-8-2020	
		Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước,	13-07-2020	Từ 765 đến 768 06-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm.			
		Nghị quyết số 977/NQ-UBTVQH14 về việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020.	15-07-2020	767 +768 06-8-2020	
		Nghị quyết số 978/NQ-UBTVQH14 về Chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2021.	20-07-2020	767+768 06-8-2020	
		Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường.	27-07-2020	835+836 22-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
3	CHÍNH PHỦ	Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.	17-07-2020	733+734 01-8-2020	
		Nghị định số 87/2020/NĐ-CP quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.	28-07-2020	823+824 12-8-2020	
		Nghị định số 88/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.	28-07-2020	821+822 11-8-2020	
		Nghị định số 89/2020/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.	04-08-2020	827+828 15-8-2020	
		Nghị định số 90/2020/NĐ-CP về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	13-08-2020	835+836 22-8-2020	
		Nghị định số 91/2020/NĐ-CP chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.	14-08-2020	837+838 24-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Nghị định số 92/2020/NĐ-CP quy định về cơ sở huấn luyện dự bị động viên cấp tỉnh.	17-08-2020	839+840 26-8-2020	
		Nghị định số 93/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.	18-08-2020	841+842 29-8-2020	
		Nghị quyết số 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ.	06-08-2020	833+834 20-8-2020	
4	THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.	22-07-2020	737+738 05-8-2020	
		Quyết định số 23/2020/QĐ-TTg quy định việc điều chuyển, tiếp nhận vốn, tài sản và hoàn trả vốn đối với các dự án thành phần thuộc Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 - 2020.	14-08-2020	841+842 29-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Quyết định số 1055/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	20-07-2020	735+736 03-8-2020	
		Quyết định số 1129/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam.	27-07-2020	817+818 08-8-2020	
		Quyết định số 1160/QĐ-TTg về việc phê duyệt Danh sách thành viên Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử và lãnh đạo Tổ công tác giúp việc Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử.	31-07-2020	823+824 12-8-2020	
		Quyết định số 1178/QĐ-TTg về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực đối ngoại và hội nhập quốc tế.	04-08-2020	827+828 15-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Quyết định số 1180/QĐ-TTg ban hành Danh mục bí mật nhà nước thuộc Viện kiểm sát nhân dân.	04-08-2020	827+828 15-8-2020	
		Quyết định số 1187/QĐ-TTg về việc ban hành Chương trình phát triển vật lý giai đoạn 2021 - 2025.	04-08-2020	827+828 15-8-2020	
		Quyết định số 1188/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo tổng kết thi hành Luật Đất đai và xây dựng Dự án Luật Đất đai (sửa đổi).	04-08-2020	827+828 15-8-2020	
		Quyết định số 1192/QĐ-TTg về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao.	05-08-2020	827+828 15-8-2020	
		Quyết định số 1246/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030.	14-08-2020	835+836 22-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Quyết định số 1258/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018 - 2020.	17-08-2020	837+838 24-8-2020	
		Quyết định số 1266/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050	18-08-2020	843+844 31-8-2020	
		Quyết định số 1275/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại và ngoại ngữ, biên phiên dịch cho công chức, viên chức ngoại vụ địa phương giai đoạn 2021 - 2025.	19-08-2020	843+844 31-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Chỉ thị số 31/CT-TTg về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.	29-07-2020	821+822 11-8-2020	
5	BỘ CÔNG AN	Thông tư số 79/2020/TT-BCA hướng dẫn thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, chưa cho nhập cảnh.	14-07-2020	817+818 08-8-2020	
6	BỘ CÔNG THƯƠNG	Thông tư số 18/2020/TT-BCT quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời.	17-07-2020	817+818 08-8-2020	
		Quyết định số 1949/QĐ-BCT đính chính Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.	24-07-2020	817+818 08-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
7	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học.	27-07-2020	823+824 2-8-2020	
		Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục.	31-07-2020	831+832 17-8-2020	
		Thông tư số 22/2020/TT-BGDĐT quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập.	06-08-2020	835+836 22-8-2020	
		Thông tư số 23/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn sách giáo khoa; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	06-08-2020	835+836 22-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
8	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	Thông tư số 15/2020/TT-BGTVT quy định về hoạt động của trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ.	22-07-2020	823+824 12-8-2020	
		Quyết định số 1393/QĐ-BGTVT về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông vận tải hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2020.	17-07-2020	819+820 10-8-2020	
9	BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Thông tư số 03/2020/TT-BKHCN ngưng hiệu lực thi hành Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thép không gỉ”.	10-08-2020	831+832 17-8-2020	
		Thông tư số 27/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Giải thưởng chất lượng quốc gia.	26-12-2019	823+824 12-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật	25-12-2019	827+828 15-8-2020	
10	BỘ NỘI VỤ	Thông tư số 03/2020/TT-BNV quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức.	21-07-2020	817+818 08-8-2020	
11	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	Thông tư số 09/2020/TT-BNNPTNT hướng dẫn xác nhận thiên tai, dịch bệnh trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.	24-07-2020	769+770 07-8-2020	
12	BỘ TÀI CHÍNH	Thông tư số 68/2020/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều.	15-07-2020	819+820 10-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 69/2020/TT-BTC quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội.	15-07-2020	829+830 16-8-2020	
		Thông tư số 70/2020/TT-BTC kéo dài hiệu lực thi hành Thông tư số 14/2020/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân liên quan chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.	17-07-2020	817+818 08-8-2020	
		Thông tư số 71/2020/TT-BTC hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023.	30-07-2020	831+832 17-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Thông tư số 72/2020/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 84/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số điều của Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.	31-07-2020	825+826 14-8-2020	
		Thông tư số 74/2020/TT-BTC quy định mức thu, nộp phí sử dụng đường bộ.	10-08-2020	833+834 20-8-2020	
		Thông tư số 75/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.	12-08-2020	839+840 26-8-2020	
13	BỘ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG	Thông tư số 16/2020/TT-BTTTT ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông”.	17-07-2020	819+820 10-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
14	BỘ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH	Thông tư số 04/2020/TT-BVHTTDL quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước.	06-08-2020	835+836 22-8-2020	
15	BỘ XÂY DỰNG	Thông tư số 02/2020/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	20-07-2020	733+734 01-8-2020	
		Thông tư số 03/2020/TT-BXD quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc.	28-07-2020	831+832 17-8-2020	
16	BỘ Y TẾ	Thông tư số 03/2020/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	22-01-2020	735+736 03-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
17	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	Thông tư số 08/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	14-08-2020	839+840 26-8-2020	
18	VĂN BẢN HỢP NHẤT	Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BTTTT hợp nhất Thông tư quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.	11-08-2020	841+842 29-8-2020	
		Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	28-07-2020	825+826 14-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BKHCN hợp nhất Thông tư ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự”.	18-01-2019	833+834 20-8-2020	
		Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BKHCN hợp nhất Thông tư ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhớt động cơ đốt trong”.	10-07-2019	835+836 22-8-2020	
		Văn bản hợp nhất số 08/VBHN-BKHCN hợp nhất Thông tư quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2.	05-08-2019	833+834 20-8-2020	
		Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-BTC hợp nhất Nghị định biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	20-07-2020	Từ 737 đến 764 05-8-2020	

STT	Tên cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày ban hành	Số/ngày đăng công báo	Ghi chú
		Văn bản hợp nhất số 33/VBHN-BTC hợp nhất Thông tư hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.	06-08-2020	839+840 26-8-2020	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc